

Biểu mẫu 09

UBND QUẬN HẢI CHÂU
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
LÝ THƯỜNG KIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở Lý Thường Kiệt
Năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Học bạ TH, hoàn thành CT bậc Tiểu học	Học bạ THCS, được lên lớp 7	Học bạ THCS, được lên lớp 8	Học bạ THCS, được lên lớp 9
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Chương trình giáo dục bậc THCS do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành	Chương trình giáo dục bậc THCS do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành	Chương trình giáo dục bậc THCS do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành	Chương trình giáo dục bậc THCS do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành
III	- Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. - Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Nhà trường phối hợp chặt chẽ với gia đình và các tổ chức đoàn thể trên địa bàn phường làm tốt công tác giáo dục trong và ngoài nhà trường - Học tập nghiêm túc, tích cực	- Nhà trường phối hợp chặt chẽ với gia đình và các tổ chức đoàn thể trên địa bàn phường làm tốt công tác giáo dục trong và ngoài nhà trường - Học tập nghiêm túc, tích cực	- Nhà trường phối hợp chặt chẽ với gia đình và các tổ chức đoàn thể trên địa bàn phường làm tốt công tác giáo dục trong và ngoài nhà trường - Học tập nghiêm túc, tích cực	- Nhà trường phối hợp chặt chẽ với gia đình và các tổ chức đoàn thể trên địa bàn phường làm tốt công tác giáo dục trong và ngoài nhà trường - Học tập nghiêm túc, tích cực
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Được nhà trường cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin về học tập của người học. Được tham gia hoạt động của các đội, đoàn thể.	Được nhà trường cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin về học tập của người học. Được tham gia hoạt động của các đội, đoàn	Được nhà trường cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin về học tập của người học. Được tham gia hoạt động của	Được nhà trường cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin về học tập của người học. Được tham gia hoạt động của các đội, đoàn

		Được sử dụng Internet miễn phí, kho thư viện, tài liệu khoa học, phòng thí nghiệm, các trang thiết bị và cơ sở vật chất của nhà trường	thể. Được sử dụng Internet miễn phí, kho thư viện, tài liệu khoa học, phòng thí nghiệm, các trang thiết bị và cơ sở vật chất của nhà trường	các đội, đoàn thể. Được sử dụng Internet miễn phí, kho thư viện, tài liệu khoa học, phòng thí nghiệm, các trang thiết bị và cơ sở vật chất của nhà trường	thể. Được sử dụng Internet miễn phí, kho thư viện, tài liệu khoa học, phòng thí nghiệm, các trang thiết bị và cơ sở vật chất của nhà trường
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Lên lớp phần đầu đạt từ 98% trở lên - Học sinh giỏi: 35% trở lên - Hạnh kiểm: 95,0% từ Khá trở lên. - Sức khỏe: tốt	- Lên lớp phần đầu đạt từ 98% trở lên - Học sinh giỏi: 30% trở lên - Hạnh kiểm: 97,0% từ Khá trở lên. - Sức khỏe: tốt	- Lên lớp phần đầu đạt từ 98% trở lên - Học sinh giỏi: 30% trở lên - Hạnh kiểm: 97,0% từ Khá trở lên. - Sức khỏe: tốt	- Lên lớp phần đầu đạt từ 98% trở lên - Học sinh giỏi: 30% trở lên - Học sinh tiên tiến: 40% trở lên - Hạnh kiểm: 97,0% từ Khá trở lên. - Học sinh lớp 9 được công nhận TNTHCS: 99,0% - Sức khỏe: tốt
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tiếp tục học lên lớp 7	Tiếp tục học lên lớp 8	Tiếp tục học lên lớp 9	Tiếp tục học lên lớp 10

Hải Châu, ngày 05 tháng 9 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Minh

Biểu mẫu 10

UBND QUẬN HẢI CHÂU
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
LÝ THƯỜNG KIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
của Trường Trung học cơ sở Lý Thường Kiệt, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1852	528	502	315	507
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1658 89.52%	488 92.4%	430 85.7%	283 89.8%	457 90.1%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	175 9.45%	34 6.4%	70 13.9%	27 8.6%	44 8.7%
3	Trung bình; Đạt (đối với K6,7,8) (tỷ lệ so với tổng số)	15 0.81%	4 0.8%	1 0.2%	4 1.3%	6 1.2%
4	Yếu; Chưa đạt (đối với K6,7,8) (tỷ lệ so với tổng số)	4 0.22%	2 0.4%	1 0.2%	1 0.3%	0 0.00%
II	Số học sinh chia theo học lực	1852	528	502	315	507
1	Giỏi; Tốt (đối với K6,7,8) (tỷ lệ so với tổng số)	788 42.55%	251 47.54%	183 36.45%	159 50.48%	195 38.46%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	665 35.91%	179 33.90%	197 39.24%	101 32.06%	188 37.08%
3	Trung bình; Đạt (đối với K6,7,8) (tỷ lệ so với tổng số)	362 19.55%	89 16.86%	104 20.72%	49 15.56%	120 23.67%
4	Yếu; Chưa đạt (đối với K6,7,8) (tỷ lệ so với tổng số)	34 1.84%	9 1.70%	18 3.59%	6 1.90%	3 0.59%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	1 0.05%	0 0.00%	0 0.00%	0 0.00%	1 0.20%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1852	528	502	315	507
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1815 98.00%	519 98.30%	484 96.41%	309 98.10%	503 99.21%
a	Học sinh giỏi; Tốt (Đối với K6,7,8) (tỷ lệ so với tổng số)	787 58.51%	251 47.45%	183 36.45%	159 50.48%	194 38.26%
b	Học sinh tiên tiến; Khá (Đối với K9) (tỷ lệ so với tổng số)	189 37.28				189 37.28%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	37 2.00%	9 1.70%	18 3.59%	6 1.90%	4 0.79%

3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	7 0.38%	2 0.38%	0 0.00%	3 0.95%	4 0.79%
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	7/9	2/1	3/2	0/2	2/4
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	61	0	0	4	57
1	Cấp huyện/quận	3	0	0	1	2
2	Cấp tỉnh/thành phố	57	0	0	2	55
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	1	0	0	1	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	507	0	0	0	507
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	503	0	0	0	503
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	194 38.26%	0	0	0	194 38.26%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	189 37.28%	0	0	0	189 37.28%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	120 23.67%	0	0	0	120 23.67%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1012/840	528/240	502/229	315/149	507/222
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	12	01	05	02	04

Hải Châu, ngày 05 tháng 9 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Minh

Biểu mẫu 11

UBND QUẬN HẢI CHÂU
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
LÝ THƯỜNG KIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của Trường THCS Lý Thường Kiệt
Năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	24	1,55 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	24	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	08	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	24	-
7	Bình quân lớp/phòng học	2	1.871
8	Bình quân học sinh/lớp	41.52	1.38
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	10.542,1	5.63 m ² /hs
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	4.382,10	2.34 m ² /hs
VI	Tổng diện tích các phòng	5.118,6	
1	Diện tích phòng học (m ²)	2.000,3	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	564	
3	Diện tích thư viện (m ²)	518	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	731,7	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội (m ²)	17.4	
6	Diện tích phòng truyền thống (m ²)	38.4	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu	11	11/44

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
	(Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	11	11/45
1.1	Khối lớp 6	3	3/13
1.2	Khối lớp 7	3	3/11
1.3	Khối lớp 8	3	3/10
1.4	Khối lớp 9	2	2/11
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6		
2.2	Khối lớp 7	9	
2.3	Khối lớp 8	9	
2.4	Khối lớp 9	10	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	68,4m ²	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (PBM 4, Thư viện 5, tin học 100) (Đơn vị tính: bộ)	109	Số học sinh/bộ 17.16
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi: 03, màn hình Led thông minh INO (65inch): 01	04	
2	Cát xét	10	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	34	24/24
5	U-poiter	25	22/24
6	Máy điều hòa không khí	19	
7	Đàn Organ	20	
8	Kèn Trumpet	08	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0

XI	Nhà ăn	0
-----------	---------------	---

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		3 /3		0.11/0.11
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	lythuongkietdn.edu.vn	
XIX	Tường rào xây	x	

Hải Châu, ngày 05 tháng 9 năm 2024
HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Minh

Biểu mẫu 12

UBND QUẬN HẢI CHÂU
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
LÝ THƯỜNG KIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của trường THCS Lý Thường Kiệt, năm học 2024-2025

	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			T	S	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
STT	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	93		19	60	9	3	2	30	45	11		83		
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	83		18	58	7			30	43	10		83		
1	Toán	12		4	8				7	2	3		12		
2	Lý	7		1	5	2			2	5			7		
3	Hóa	6			6				2	3	1		6		
4	Sinh	6		2	4				3	3			6		
5	GDCD	4			3	1			3	1			4		
6	Công Nghệ	1			1					1			1		
7	Thể Dục	6		2	3	1			2	3	1		5		
8	Âm Nhạc	3			3					3			3		
9	Mỹ thuật	2			2					2			2		

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
10.	Tin học	3			3					3			3		
11.	Tiếng Anh	9		1	8				4	3	2		9		
12.	Ngữ Văn	14		6	7	1			3	9	2		14		
13.	Lịch Sử	5		2	2	1			2	2	1		5		
14.	Địa Lý	5			4	1			2	3			5		
II	Cán bộ quản lý	3		1	2					2	1		3		
1	Hiệu trưởng	1			1					1			1		
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1					1	1		2		
III	Nhân viên	7				2	3	2							
1	Nhân viên văn thư	1				1									
2	Nhân viên kế toán	1					1								
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1				1									
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
8	Nhân viên công nghệ														

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
	thông tin														
9	Nhân viên khác	3					1	2							

Hải Châu, ngày 05 tháng 9 năm 2023
HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Minh